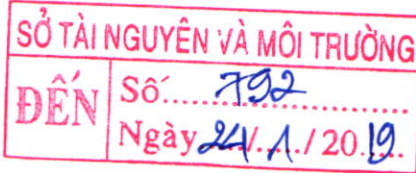


QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công, mức chi cho hoạt động khuyến công, xây dựng và thực hiện đề án từ nguồn kinh phí khuyến công của tỉnh Kon Tum



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 114/TTr-SCT ngày 19 tháng 12 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý kinh phí khuyến công, mức chi cho hoạt động khuyến công, xây dựng và thực hiện đề án từ nguồn kinh phí khuyến công của tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2019 và thay thế Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công địa phương và quy định mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 3. Giám đốc Sở Công Thương, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế);
- Bộ Công Thương (Vụ pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Kon Tum;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Kon Tum;
- Lưu: VT, HTKT7.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hòa

QUY CHẾ

Quản lý kinh phí khuyến công, mức chi cho hoạt động khuyến công, xây dựng và thực hiện đề án từ nguồn kinh phí khuyến công của tỉnh Kon Tum

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2019/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cụ thể cho hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Kon Tum; việc xây dựng và thực hiện đề án từ nguồn kinh phí khuyến công của tỉnh Kon Tum (sau đây gọi tắt là *khuyến công địa phương*).

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

c) Các tổ chức, cá nhân khác tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện hoạt động khuyến công

1. Ngân sách tỉnh

Đảm bảo kinh phí cho hoạt động khuyến công cấp tỉnh, do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và giao Sở Công Thương tổ chức thực hiện.

2. Ngân sách cấp huyện

Đảm bảo kinh phí cho hoạt động khuyến công cấp huyện, do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) quản lý và giao phòng Kinh tế hoặc phòng Kinh tế - Hạ tầng các huyện, thành phố tổ chức thực hiện (nếu có).

3. Ngân sách cấp xã

Đảm bảo kinh phí cho hoạt động khuyến công cấp xã, do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quản lý và giao bộ phận phụ trách khuyến công tổ chức thực hiện (nếu có).

4. Huy động, kết hợp các nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của hoạt động khuyến công.

5. Nguồn tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh (nếu có).

6. Trường hợp ngân sách cấp huyện, cấp xã chưa bố trí được nguồn kinh phí để thực hiện nhiệm vụ khuyến công, ngân sách tỉnh (*thông qua Sở Công Thương*) hỗ trợ các đề án khuyến công do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quản lý, tổ chức thực hiện.

Điều 3. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công địa phương

Việc sử dụng kinh phí khuyến công địa phương phải đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và tuân thủ đúng nguyên tắc được quy định tại Điều 4 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

Điều 4. Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí khuyến công

1. Hằng năm, căn cứ Chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn đã được phê duyệt và văn bản hướng dẫn của các cơ quan có liên quan, Sở Công Thương phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã xây dựng kế hoạch khuyến công.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp kế hoạch khuyến công của cấp xã thành kế hoạch khuyến công chung trên địa bàn gửi Sở Công Thương.

3. Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, tổng hợp kế hoạch khuyến công của cấp huyện, xây dựng kế hoạch khuyến công địa phương trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

4. Kinh phí khuyến công của cấp ngân sách nào do cấp đó dự toán và được tổng hợp chung vào phương án phân bổ ngân sách hàng năm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Cơ quan có trách nhiệm xây dựng dự toán kinh phí khuyến công cấp tỉnh là Sở Công Thương, cấp huyện là Phòng Kinh tế hoặc phòng Kinh tế - Hạ tầng, đối với cấp xã là Ủy ban nhân dân cấp xã.

a) Đối với kinh phí khuyến công cấp tỉnh

Hằng năm căn cứ vào Chương trình khuyến công địa phương theo từng giai đoạn và Kế hoạch khuyến công được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và mức chi được quy định cụ thể tại Quy chế này, Sở Công Thương lập dự toán sử dụng kinh phí khuyến công địa phương để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà

nước của Sở, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.

b) Đối với kinh phí khuyến công cấp huyện

Hằng năm căn cứ vào Chương trình khuyến công địa phương theo từng giai đoạn và Kế hoạch khuyến công được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phê duyệt và mức chi được quy định cụ thể tại Quy chế này, Phòng Kinh tế hoặc phòng Kinh tế - Hạ tầng cấp huyện lập dự toán sử dụng kinh phí khuyến công cấp huyện để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Phòng, gửi phòng Kế hoạch - Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định hiện hành.

c) Đối với kinh phí khuyến công cấp xã

Hằng năm căn cứ vào Kế hoạch khuyến công của huyện và Kế hoạch khuyến công được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phê duyệt và mức chi được quy định cụ thể tại Quy chế này, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn lập dự toán sử dụng kinh phí khuyến công cấp xã để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của đơn vị trình cấp có thẩm quyền theo quy định hiện hành.

Điều 5. Điều kiện, hình thức hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương

1. Điều kiện hỗ trợ kinh phí khuyến công

Kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đảm bảo đủ các điều kiện được quy định tại Điều 5 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

2. Hình thức hỗ trợ

Hình thức hỗ trợ bằng tiền và mức hỗ trợ được xác định theo từng đề án khuyến công được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Ngành nghề được hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương

1. Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và chế biến thực phẩm.

2. Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu.

3. Công nghiệp hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; sản xuất vật liệu xây dựng (trừ các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung sử dụng công nghệ nung bằng lò nung thủ công, lò thủ công cải tiến, lò vòng gây ô nhiễm môi trường).

4. Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ.

5. Sản xuất hàng thủ công nghiệp.

6. Khai thác, chế biến sâu khoáng sản khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. Đối với khai thác, chế biến khoáng sản tại những địa bàn có điều kiện kinh tế

- xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, xác định theo quy định tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

7. Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

Điều 7. Nguyên tắc ưu tiên hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương

1. Địa bàn ưu tiên

a) Ưu tiên các chương trình, đề án thực hiện tại các huyện nghèo theo quy định tại Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và các huyện thoát nghèo giai đoạn 2018 - 2020 và Quyết định số 965/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2018 của Thủ Tướng Chính phủ sửa đổi Điều 3 Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2018 về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và các huyện thoát nghèo giai đoạn 2018 - 2020.

b) Các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của tỉnh Kon Tum.

2. Ngành nghề ưu tiên

a) Ưu tiên các đề án hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến công nghiệp thuộc danh mục ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 1 của Quyết định số 29/2011/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh đến năm 2020 (đã được sửa đổi, bổ sung theo khoản 1 Điều 1 Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2, Điều 1 của Quyết định số 29/2011/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh đến năm 2020).

Riêng đối với các sản phẩm: Sản xuất truyền tải và phân phối điện; trồng trọt ứng dụng công nghệ cao; chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, du lịch sinh thái Măng Đen không thuộc ngành nghề ưu tiên hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương.

b) Ưu tiên các đề án hỗ trợ phát triển sản xuất các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, đồ thủ công mỹ nghệ, đồ lưu niệm phục vụ cho du lịch, sản phẩm thủ công truyền thống giàu bản sắc văn hóa dân tộc địa phương.

c) Ưu tiên các đề án hỗ trợ phát triển sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và năng lượng tái tạo, áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp.

d) Ưu tiên các, đề án hỗ trợ phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp sử dụng nhiều lao động (tối thiểu là 20 lao động).

3. Nguyên tắc xét ưu tiên trong phân bổ kế hoạch kinh phí

- Về địa bàn: Khi xét giao kế hoạch phân bổ kinh phí khuyến công hàng năm, xét ưu tiên lần lượt các địa bàn theo thứ tự từ Điểm a đến Điểm b của Khoản 1, Điều này.

- Về ngành nghề: Khi xét giao kế hoạch kinh phí khuyến công ưu tiên lần lượt theo thứ tự đối với các chương trình, đề án quy định thứ tự từ Điểm a đến Điểm d của Khoản 2, Điều này.

Khi xét giao kế hoạch kinh phí khuyến công hàng năm tùy theo khả năng cân đối ngân sách, cơ quan quản lý chương trình sẽ ưu tiên phân bổ kế hoạch kinh phí theo địa bàn trước sau đó xét đến ưu tiên về ngành nghề. Trường hợp các đề án hội đủ nhiều điều kiện ưu tiên thì được xem xét mức độ ưu tiên cao hơn.

Chương II

NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI

Điều 8. Nội dung chi hoạt động khuyến công địa phương

Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

Điều 9. Mức chi chung cho hoạt động khuyến công

1. Mức chi chung thực hiện theo Điều 7 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

2. Chi tổ chức hội nghị, tập huấn và diễn đàn áp dụng theo quy định tại Nghị quyết 11/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị, chế độ đón tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiếp khách trong nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 10. Mức chi hoạt động khuyến công địa phương

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 400 triệu đồng/mô hình.

Xem xét hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật trên địa bàn cấp huyện 01 mô hình ứng dụng công nghệ mới và 01 mô hình sản xuất sản phẩm mới mà

chưa có cơ sở nào ứng dụng hoặc sản xuất. Nếu trên địa bàn huyện có mô hình vừa ứng dụng công nghệ mới và mô hình sản xuất sản phẩm mới thì vẫn được hỗ trợ.

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/mô hình. Đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động hiệu quả, khi lựa chọn hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn để phổ biến, tuyên truyền, nhân rộng phải tiêu biểu về hiệu quả kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường do Sở Công Thương thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 200 triệu đồng/mô hình.

4. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

5. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi phí hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

6. Chi tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê gian hàng, thiết kế, trang trí chung của khu vực tỉnh, chi phí cho cán bộ tham gia chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

7. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh

a) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh. Mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/lần.

b) Chi thường cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỷ niệm chương và tiền thưởng. Đạt giải cấp tỉnh không quá 3 triệu đồng/sản phẩm.

c) Chi cho tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện. Mức hỗ trợ không quá 25 triệu đồng/lần.

d) Chi thường cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn: Đạt giải cấp huyện 02 triệu đồng/sản phẩm.

8. Chi hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 25 triệu đồng/nhãn hiệu.

9. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư, marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 25 triệu đồng/cơ sở.

10. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

11. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 100 triệu đồng/cụm liên kết.

12. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cụm công nghiệp.

13. Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

14. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công tối đa không quá 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

15. Chi hỗ trợ trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm công nghiệp nông thôn

a) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/phòng trưng bày.

16. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

a) Sở Công Thương là cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm để hỗ

trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thẩm định: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, chi công tác phí, xăng xe, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác.

b) Đối với Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh: Được chi tối đa 3% dự toán đề án khuyến công (riêng đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, huyện nghèo theo quy định của Chính phủ được chi không quá 4%) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

c) Đối với các cơ quan quản lý kinh phí khuyến công ở cấp huyện, bộ phận quản lý kinh phí khuyến công cấp xã (nếu có) được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thẩm định: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, chi công tác phí, xăng xe, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác.

Chương III

XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG

Điều 11. Xây dựng đề án khuyến công

1. Các đối tượng được quy định tại điểm 2 Điều 1 Quy chế này chủ trì xây dựng đề án khuyến công của tỉnh theo quy định.
2. Các đề án khuyến công của tỉnh phải đáp ứng các yêu cầu sau:
 - a) Phù hợp với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp.
 - b) Phù hợp với nội dung hỗ trợ khuyến công quy định tại điều 8 Quy chế này.
 - c) Đảm bảo tính khả thi về: Phương thức triển khai; thời gian, tiến độ triển khai; nguồn nhân lực, tài chính và cơ sở vật chất kỹ thuật.

Điều 12. Đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Trước ngày 01 tháng 9 hằng năm, tổ chức, cá nhân, cơ sở sản xuất quy định tại khoản 2 Điều 1 Quy chế này gửi văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công (kèm theo văn bản đề nghị là đề án khuyến công được lập theo quy định) như sau:

a) Đề nghị hỗ trợ kinh phí từ nguồn kinh phí khuyến công cấp tỉnh được gửi về Sở Công thương (thông qua Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp).

b) Đề nghị hỗ trợ kinh phí từ nguồn kinh phí khuyến công cấp huyện được gửi về Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế - Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Đề nghị hỗ trợ kinh phí từ nguồn kinh phí khuyến công cấp xã được gửi về Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Trước ngày 01 tháng 10 hàng năm, Sở Công Thương (đối với cấp tỉnh); Phòng Kinh tế hoặc phòng Kinh tế - Hạ tầng (đối với cấp huyện); Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có) có trách nhiệm tổng hợp các đề án do các tổ chức, cá nhân, cơ sở sản xuất đề nghị tại khoản 1 điều này; thành lập Hội đồng thẩm định và tiến hành thẩm định các đề án theo quy định (đối với cấp xã không thành lập hội đồng thẩm định mà do hội đồng thẩm định cấp huyện thẩm định chung các đề án cấp huyện và cấp xã).

3. Thẩm định đề án khuyến công

a) Hội đồng thẩm định đề án cấp tỉnh, bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Đại diện lãnh đạo Sở Công Thương.

- Thành viên: Đại diện lãnh đạo: Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ; trường hợp cần thiết, đơn vị chủ trì có thể mời thêm đại diện lãnh đạo một số đơn vị liên quan tham gia làm thành viên hội đồng thẩm định.

b) Hội đồng thẩm định đề án cấp huyện, xã: Lãnh đạo Phòng Kinh tế hoặc phòng Kinh tế - Hạ tầng chủ trì (chủ tịch Hội đồng), phối hợp lãnh đạo bộ phận tài chính, lãnh đạo các cơ quan cùng cấp có liên quan tổ chức thẩm định các đề án khuyến công cấp huyện, xã.

c) Hội đồng thẩm định các cấp chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và pháp luật về nội dung đề xuất hỗ trợ kinh phí và hiệu quả hỗ trợ cho các Đề án.

Trước ngày 15 tháng 3 hàng năm, trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh, cấp huyện, Sở Công Thương có trách nhiệm tổng hợp, xây dựng kế hoạch khuyến công địa phương trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

Điều 13. Ký hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng

1. Hợp đồng thực hiện đề án

Sau khi có kết quả phê duyệt kinh phí hỗ trợ khuyến công địa phương của Ủy ban nhân dân các cấp. Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Thương mại và Tư vấn Công nghiệp (đối với cấp tỉnh), phòng kinh tế hoặc phòng Kinh tế - Hạ tầng các huyện, thành phố (đối với cấp huyện), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (đối với cấp xã) tiến hành ký kết hợp đồng với đơn vị thực hiện (đơn vị thụ hưởng).

2. Nghiệm thu đề án

Căn cứ hợp đồng đã ký kết đơn vị thực hiện (đơn vị thụ hưởng) khi hoàn thành khối lượng, số lượng công việc theo hợp đồng báo cáo tiến độ thực hiện đề án, nhiệm vụ để hai bên tổ chức nghiệm thu khối lượng đã hoàn thành.

3. Thanh lý hợp đồng

a) Chậm nhất sau 15 ngày kể từ khi nghiệm thu đề án trong hợp đồng, đơn vị thực hiện đề án phải hoàn thành việc lập hồ sơ quyết toán theo quy định.

b) Trường hợp không hoàn thành các yêu cầu về mục tiêu, nội dung, kết quả, thời gian thực hiện của hợp đồng thực hiện đề án vì lý do bất khả kháng. Trung

tâm Khuyến công - Xúc tiến Thương mại và Tư vấn Công nghiệp (đối với cấp tỉnh), phòng Kinh tế hoặc phòng Kinh tế - Hạ tầng các huyện, thành phố (đối với cấp huyện), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (đối với cấp xã) xem xét quyết toán theo khối lượng công việc đã thực hiện.

Hồ sơ đề thanh lý, quyết toán hợp đồng trong trường hợp này gồm: Văn bản giải trình của đơn vị thực hiện đề án; biên bản nghiệm thu xác nhận khối lượng đã thực hiện của Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Thương mại và Tư vấn Công nghiệp (đối với cấp tỉnh), phòng Kinh tế hoặc phòng Kinh tế - Hạ tầng các huyện, thành phố (đối với cấp huyện), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (đối với cấp xã), chứng từ liên quan đến khối lượng công việc đã thực hiện theo quy định.

Điều 14. Điều chỉnh, bổ sung và ngừng triển khai đề án

1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công, đơn vị thực hiện phải có văn bản gửi Trung tâm Khuyến công- Xúc tiến Thương mại và Tư vấn Công nghiệp (đối với cấp tỉnh), phòng Kinh tế hoặc phòng Kinh tế - Hạ tầng các huyện, thành phố (đối với cấp huyện) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (đối với cấp xã) trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án.

2. Trên cơ sở đề nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án của các đơn vị thực hiện, Sở Công Thương, Phòng Kinh tế hoặc phòng Kinh tế - Hạ tầng cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn theo thẩm quyền, xem xét phê duyệt điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án.

3. Đối với các đề án khuyến công có sai phạm trong quá trình tổ chức thực hiện hoặc không đáp ứng được yêu cầu, Sở Công Thương, Phòng Kinh tế hoặc phòng Kinh tế - Hạ tầng cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định phê duyệt ngừng thực hiện, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn theo thẩm quyền, xem xét quyết định phê duyệt ngừng thực hiện.

Điều 15. Chấp hành và quyết toán kinh phí khuyến công

Việc chấp hành và quyết toán kinh phí khuyến công thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính và các quy định tại Quy chế này như sau:

1. Phân bổ dự toán

a). Đối với kinh phí khuyến công cấp tỉnh

Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí cho Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp thực hiện nhiệm vụ. Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp có trách nhiệm tổng hợp các Đề án khuyến công đã qua kiểm tra, trình Sở Công Thương chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan thẩm định và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định tổ chức triển khai thực hiện.

b) Đối với kinh phí khuyến công cấp huyện

Căn cứ dự toán được giao, Phòng Kinh tế hoặc phòng Kinh tế - Hạ tầng thực hiện nhiệm vụ, có trách nhiệm chủ trì phối hợp với phòng Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan thẩm định tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định tổ chức triển khai thực hiện.

c) Đối với kinh phí khuyến công cấp xã

Căn cứ dự toán được giao, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện nhiệm vụ, có trách nhiệm thẩm định, ra quyết định tổ chức triển khai thực hiện.

2. Chấp hành dự toán

Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã giao, Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Thương mại và Tư vấn Công nghiệp (đối với cấp tỉnh), phòng Kinh tế hoặc phòng Kinh tế - Hạ tầng các huyện, thành phố (đối với cấp huyện), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (đối với cấp xã) gửi hồ sơ, chứng từ đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện kiểm soát chi.

Kho bạc nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán cho từng đề án, nhiệm vụ khuyến công theo đúng quy định hiện hành.

3. Công tác hạch toán, quyết toán

Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc, sau khi đề án thực hiện hoàn thành, chủ đề án phải thực hiện việc thanh quyết toán kinh phí khuyến công với Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Thương mại và Tư vấn Công nghiệp (đối với cấp tỉnh), phòng Kinh tế hoặc phòng Kinh tế - Hạ tầng các huyện, thành phố (đối với cấp huyện), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (đối với cấp xã).

Hồ sơ quyết toán theo quy định hiện hành và các văn bản, giấy tờ hợp pháp có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện đề án khuyến công.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

1. Sở Công Thương

Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh phí khuyến công địa phương theo các nội dung sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng chương trình khuyến công.

b) Chủ trì, tổ chức chỉ đạo thực hiện, triển khai chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị liên quan kiểm tra, thẩm định, phê duyệt kinh phí khuyến công.

d) Chủ trì phối hợp với các ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố kiểm tra định kỳ, đột xuất; giám sát tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của đề án, đảm bảo việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

2. Sở Tài chính

a) Có trách nhiệm tổng hợp kinh phí khuyến công trong dự toán ngân sách hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

b) Phối hợp với Sở Công Thương và các đơn vị liên quan thẩm định kinh phí khuyến công; thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công.

c) Phối hợp với Sở Công Thương kiểm tra định kỳ, đột xuất; giám sát tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của đề án, đảm bảo việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

3. Các sở, ban ngành liên quan

Căn cứ chức năng nhiệm vụ, phối hợp với Sở Công Thương và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện quy chế này.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

a) Phối hợp với Sở Công Thương xây dựng Chương trình khuyến công cấp tỉnh theo từng giai đoạn.

b) Chủ trì tổ chức chỉ đạo thực hiện, triển khai chương trình khuyến công cấp huyện, cấp xã.

c) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn cấp huyện, cấp xã kiểm tra định kỳ, đột xuất; giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, đề án khuyến công cấp huyện, cấp xã.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc đánh giá định kỳ, báo cáo việc thực hiện các nhiệm vụ của đề án khuyến công do cấp xã quản lý về Ủy ban nhân dân cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp chung việc thực hiện các nhiệm vụ của đề án khuyến công do cấp xã quản lý và việc thực hiện các nhiệm vụ của đề án khuyến công do cấp huyện quản lý, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Công Thương).

Điều 17. Trách nhiệm của các đơn vị thực hiện nhiệm vụ khuyến công

1. Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh, phòng Kinh tế hoặc phòng Kinh tế - Hạ tầng các huyện, thành phố và bộ phận phụ trách khuyến công cấp xã

a) Thông báo cho các đối tượng được hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công, hướng dẫn, ký kết hợp đồng tổ chức triển khai thực hiện đề án khuyến công đã được phê duyệt.

b) Thường xuyên kiểm tra việc triển khai thực hiện các đề án khuyến công.

c) Trực tiếp theo dõi, quản lý sử dụng kinh phí khuyến công; thực hiện việc giải ngân và thanh quyết toán các đề án khuyến công theo quy định hiện hành.

2. Các tổ chức, cá nhân thụ hưởng kinh phí khuyến công

a) Ký kết hợp đồng với Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh (đối với cấp tỉnh), phòng Kinh tế hoặc phòng Kinh tế - Hạ tầng các huyện, thành phố (đối với cấp huyện) và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (đối với cấp xã) tổ chức triển khai thực hiện đề án khuyến công theo các nội dung đã được phê duyệt, sử dụng kinh phí có hiệu quả và đúng các quy định hiện hành.

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện đề án; đảm bảo và chịu trách nhiệm pháp lý của hồ sơ, các thông tin cung cấp cho cơ quan quản lý; báo cáo kết quả thực hiện đề án và quyết toán kinh phí khuyến công theo quy định hiện hành.

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về vi phạm hợp đồng thực hiện đề án khuyến công đã ký kết (nếu xảy ra).

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này; định kỳ hằng năm, tổng hợp tình hình thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 12 và Cục Công Thương địa phương (Bộ Công Thương) theo quy định.

2. Trong quá trình thực hiện, các văn bản được viện dẫn để áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó theo đúng quy định; trường hợp có vướng mắc hoặc có những nội dung chưa phù hợp, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Công Thương tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. / u

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hòa